



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 33      |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 - 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 33      |

HI  
CÔNG  
IANG  
IÀN 4

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lê Trọng Hiếu     | Chủ tịch   |                            |
| Ông Lý Thành Tài      | Thành viên |                            |
| Ông Bùi Thanh Giang   | Thành viên |                            |
| Ông Lục Chánh Trường  | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Thành viên |                            |
| Ông Lý Bửu Nghĩa      | Thành viên |                            |
| Ông Võ Tấn Bảo Quang  | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022   |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21/04/2022 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                         |                            |
|-----------------------|-------------------------|----------------------------|
| Ông Lý Thành Tài      | Giám đốc                |                            |
| Bà Nguyễn Ngọc Trang  | Phó Giám đốc Kinh doanh | Bỏ nhiệm ngày 20/06/2022   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh | Phó Giám đốc            | Bỏ nhiệm ngày 24/01/2022   |
| Ông Nguyễn Hoàng Tuấn | Phó Giám đốc            | Bỏ nhiệm ngày 29/09/2022   |
| Ông Phạm Chí Thiện    | Phó Giám đốc            | Miễn nhiệm ngày 21/04/2022 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Võ Thị Cẩm Tú        | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Công Thành   | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Phương Linh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Lam    | Thành viên |

15-0  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
AAS  
TP. H

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lý Thành Tài

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | (đã điều chỉnh)<br>VND |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>155.253.657.812</b> | <b>118.435.309.045</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>58.090.668.494</b>  | <b>56.496.653.961</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 37.090.668.494         | 36.496.653.961         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 21.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>55.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 04          | 55.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>13.553.992.769</b>  | <b>26.273.583.349</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 11.890.223.458         | 24.997.531.816         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 875.886.146            | 720.126.248            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 1.032.304.485          | 555.925.285            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (244.421.320)          | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>09</b>   | <b>27.053.550.625</b>  | <b>24.037.952.875</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 27.053.550.625         | 24.037.952.875         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.555.445.924</b>   | <b>1.627.118.860</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 529.342.836            | 1.627.118.860          |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 1.026.103.088          | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>145.927.195.718</b> | <b>153.513.302.318</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>39.000.000</b>      | <b>-</b>               |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 07          | 39.000.000             | -                      |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>140.972.707.283</b> | <b>139.909.113.145</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 138.477.307.427        | 136.553.721.674        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 468.653.258.403        | 439.401.553.060        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (330.175.950.976)      | (302.847.831.386)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 2.495.399.856          | 3.355.391.471          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 12.831.202.980         | 11.861.202.980         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (10.335.803.124)       | (8.505.811.509)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>10</b>   | <b>969.014.197</b>     | <b>977.665.735</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 969.014.197            | 977.665.735            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>3.946.474.238</b>   | <b>12.626.523.438</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 239.560.351            | 12.060.660.292         |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 29.a        | 3.706.913.887          | 565.863.146            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>301.180.853.530</b> | <b>271.948.611.363</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | (đã điều chỉnh)<br>VND |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                |             | <b>119.286.520.045</b> | <b>92.968.878.954</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                |             | <b>118.941.520.045</b> | <b>92.563.878.954</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 14          | 75.971.557.309         | 60.006.028.163         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 15          | 611.562.019            | 785.247.345            |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 16          | 22.931.308.015         | 12.598.017.080         |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                           |             | 15.821.740.979         | 13.996.504.645         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 17          | 153.526.618            | 300.643.308            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                            | 18          | 2.990.104.164          | 3.874.529.173          |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          |             | 461.720.941            | 1.002.909.240          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                |             | <b>345.000.000</b>     | <b>405.000.000</b>     |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                             | 18          | 345.000.000            | 405.000.000            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>181.894.333.485</b> | <b>178.979.732.409</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | 19          | <b>181.894.333.485</b> | <b>178.979.732.409</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            |             | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |
| 411a  | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>        |             | <i>109.000.000.000</i> | <i>109.000.000.000</i> |
| 414   | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                           |             | 431.588.293            | 431.588.293            |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                             |             | 41.595.763.549         | 41.150.001.208         |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 |             | 30.866.981.643         | 28.398.142.908         |
| 421a  | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> |             | <i>10.110.950.306</i>  | -                      |
| 421b  | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>                   |             | <i>20.756.031.337</i>  | <i>28.398.142.908</i>  |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>301.180.853.530</b> | <b>271.948.611.363</b> |

Võ Thị Kim Loan  
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng





Lý Thành Tài  
Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022              | Năm 2021               |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                   | (đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 853.429.971.366       | 748.627.592.418        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 853.429.971.366       | 748.627.592.418        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 585.762.313.369       | 548.241.882.107        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 267.667.657.997       | 200.385.710.311        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 1.983.151.028         | 1.204.037.735          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             |             | -                     | -                      |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -                     | -                      |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 24          | 164.797.455.772       | 115.137.598.433        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25          | 78.010.995.521        | 65.881.377.255         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 26.842.357.732        | 20.570.772.358         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 26          | 118.164.416           | 16.781.085.300         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 27          | 8.063.516             | 2.370.064.841          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 110.100.900           | 14.411.020.459         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 26.952.458.632        | 34.981.792.817         |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28          | 9.337.478.036         | 3.714.455.373          |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 29.b        | (3.141.050.741)       | 2.869.194.536          |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>20.756.031.337</u> | <u>28.398.142.908</u>  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 30          | 1.904                 | 2.605                  |

  
Vũ Thị Kim Loan  
Người lập

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng

  
Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022         | Năm 2021               |
|-------|--|-------------|------------------|------------------------|
|       |  |             | VND              | (đã điều chỉnh)<br>VND |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                        |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 26.952.458.632   | 34.981.792.817         |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                        |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 31.518.493.945   | 33.935.953.490         |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 244.421.320      | -                      |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.986.787.392)  | (1.313.128.644)        |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 56.728.586.505   | 67.604.617.663         |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 11.842.263.432   | (8.536.011.896)        |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (3.015.597.750)  | (12.272.880.926)       |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 16.646.316.254   | (10.194.681.493)       |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 12.918.875.965   | (6.963.650.016)        |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (2.962.059.711)  | (4.659.318.731)        |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (5.302.618.560)  | (3.893.693.274)        |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 86.855.766.135   | 21.084.381.327         |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (28.667.181.734) | (15.903.332.220)       |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 3.636.364        | 109.090.909            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (75.000.000.000) | (10.000.000.000)       |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 30.000.000.000   | 10.000.000.000         |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 1.550.953.768    | 1.262.914.447          |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (72.112.591.602) | (14.531.326.864)       |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2022                | Năm 2021                |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |   |             | VND                     | (đã điều chỉnh)<br>VND  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                         |                         |
| 36   | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | (13.149.160.000)        | (12.350.133.445)        |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     |             | <i>(13.149.160.000)</i> | <i>(12.350.133.445)</i> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 1.594.014.533           | (5.797.078.982)         |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 56.496.653.961          | 62.293.732.943          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                       | -                       |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | <u>58.090.668.494</u>   | <u>56.496.653.961</u>   |

Võ Thị Kim Loan  
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 109.000.000.000 VND; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 389 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 384 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 06 - 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 08 năm      |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

05-0  
NHÀ  
C TY T  
KIỂM  
AAS  
TP.H

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, điện thoại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.





#### 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.  
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.  
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- b) Chính sách ưu đãi thuế  
Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### 2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.20. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 184.674.995           | 62.893.954            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.905.993.499        | 36.433.760.007        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 21.000.000.000        | 20.000.000.000        |
|                                 | <b>58.090.668.494</b> | <b>56.496.653.961</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 21.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,7% đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 31/12/2022            |          | 01/01/2021            |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                          | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                          | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   |                       |          |                       |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 55.000.000.000        | -        | 10.000.000.000        | -        |
|                          | <b>55.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 55.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,1%/năm - 8,0%/năm.



**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2022            |                      | 01/01/2022            |                 |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Bên liên quan</b>                       |                       |                      |                       |                 |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 162.584.468           | -                    | 1.207.007.674         | -               |
| - Nhà máy nước Thủ Đức                     | -                     | -                    | 2.130.000             | -               |
| - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch Sài Gòn   | -                     | -                    | 40.816.918            | -               |
|  | <b>162.584.468</b>    | -                    | <b>1.249.954.592</b>  | -               |
| <b>Bên khác</b>                            |                       |                      |                       |                 |
| - Các khách hàng sử dụng nước              | 11.491.578.973        | (244.421.320)        | 23.221.891.867        | -               |
| - Các khách hàng lắp đặt đồng hồ nước      | 119.466.131           | -                    | 287.413.680           | -               |
| - Khác                                     | 116.593.886           | -                    | 238.271.677           | -               |
|  | <b>11.727.638.990</b> | -                    | <b>23.747.577.224</b> | -               |
|  | <b>11.890.223.458</b> | <b>(244.421.320)</b> | <b>24.997.531.816</b> | -               |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022         |                 | 01/01/2021         |                 |
|---|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Saga                                | 389.400.000        | -               | -                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Giải pháp Công nghệ Môi trường Việt Nam | 121.801.925        | -               | -                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt                                 | 41.547.600         | -               | -                  | -               |
| - Công ty TNHH Thiết kế Quảng cáo An Vy                               | 38.784.833         | -               | -                  | -               |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                              | 284.351.788        | -               | 720.126.248        | -               |
|   | <b>875.886.146</b> | -               | <b>720.126.248</b> | -               |

7 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

|                          | 31/12/2022           |          | 01/01/2021         |          |
|--------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                          | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                          | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 672.087.671          | -        | 239.890.411        | -        |
| Tạm ứng                  | -                    | -        | 80.000.000         | -        |
| Ký cược, ký quỹ          | 232.000.000          | -        | 232.000.000        | -        |
| Phải thu khác            | 128.216.814          | -        | 4.034.874          | -        |
|                          | <b>1.032.304.485</b> | <b>-</b> | <b>555.925.285</b> | <b>-</b> |

b) Dài hạn

|                 | 31/12/2022        |          | 01/01/2021 |          |
|-----------------|-------------------|----------|------------|----------|
|                 | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
|                 | VND               | VND      | VND        | VND      |
| Ký cược, ký quỹ | 39.000.000        | -        | -          | -        |
|                 | <b>39.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

8 . NỢ XẤU

|   | 31/12/2022         |                        | 01/01/2022 |                        |
|---|--------------------|------------------------|------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                    | VND        | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                    |                        |            |                        |
| - Công ty TNHH Monarch Laundry  | 244.421.320        | -                      | -          | -                      |
|   | <b>244.421.320</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>   | <b>-</b>               |

9 . HÀNG TỒN KHO

|   | 31/12/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 8.113.566.441         | -        | 8.434.123.293         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 85.695.228            | -        | 86.610.692            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 18.809.468.638        | -        | 15.395.348.602        | -        |
| Thành phẩm                              | 44.820.318            | -        | 121.870.288           | -        |
|   | <b>27.053.550.625</b> | <b>-</b> | <b>24.037.952.875</b> | <b>-</b> |

(\*) Sản lượng nước sạch qua đồng hồ tổng của kỳ 12 cho phần doanh thu không tương ứng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|   | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                    | <b>138.419.512</b> | <b>206.383.063</b> |
| - Phát triển mạng lưới cấp nước <sup>(1)</sup>            | 104.673.420        | 206.383.063        |
| - Xây hầm đồng hồ tổng <sup>(2)</sup>                     | 33.746.092         | -                  |
| <b>Sửa chữa lớn</b>                                       | <b>830.594.685</b> | <b>771.282.672</b> |
| - Chi phí sửa chữa ống mục <sup>(3)</sup>                 | 229.588.534        | 312.111.778        |
| - Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt <sup>(4)</sup> | 471.082.249        | 329.246.992        |
| - Thay đai xám và ống nhánh                               | 129.923.902        | 129.923.902        |
|   | <b>969.014.197</b> | <b>977.665.735</b> |

<sup>(1)</sup> Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Huyện Nhà Bè

- Tên dự án: Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Huyện Nhà Bè;
- Địa điểm xây dựng: Huyện Nhà Bè;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 1.864.303.674 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Quý III/2022 - Quý 1/2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.

<sup>(2)</sup> Xây dựng hầm đồng hồ tổng khu vực Quận 4, Huyện Nhà Bè năm 2022

- Tên dự án: Xây dựng hầm đồng hồ tổng khu vực Quận 4, Huyện Nhà Bè;
- Địa điểm xây dựng: Huyện Nhà Bè;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 380.987.016 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Quý III/2022 - Quý 1/2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.

<sup>(3)</sup> Cải tạo mạng lưới cấp nước đường số 8 và hẻm Vườn Điều, phường Tân Quy, Tân Kiểng, Quận 7 năm 2022

- Tên dự án: Cải tạo mạng lưới cấp nước đường số 8 và hẻm Vườn Điều, phường Tân Quy, Tân Kiểng, Quận 7;
- Địa điểm xây dựng: Đường số 8 và hẻm Vườn Điều, P.Tân Quy, Tân Kiểng, Quận 7;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 5.075.700.657 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Quý III/2022 - Quý 1/2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.

<sup>(4)</sup> Là các dự án di dời hệ thống ống cấp nước phục vụ các công trình nâng cấp đường và công trình xây dựng.

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị      |                      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                        | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |     |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|-----|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                    | VND                  | VND                             | VND                    | VND                       | VND | VND                  | VND | VND  | VND |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |     |
| Số dư đầu kỳ                        | 27.605.718.209         | 40.073.350.146        | 364.675.149.482        | 6.783.711.223        | 263.624.000                     | 439.401.553.060        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | 2.065.127.272         | 1.749.218.143          | 2.280.490.364        | -                               | 6.094.835.779          |                           |     |                      |     |      |     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                     | 25.533.883.698         | -                    | -                               | 25.533.883.698         |                           |     |                      |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (621.468.000)         | (1.505.519.897)        | (181.988.637)        | -                               | (2.308.976.534)        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Giảm khác                         | -                      | (68.037.600)          | -                      | -                    | -                               | (68.037.600)           |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>27.605.718.209</b>  | <b>41.448.971.818</b> | <b>390.452.731.426</b> | <b>8.882.212.950</b> | <b>263.624.000</b>              | <b>468.653.258.403</b> |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |     |
| Số dư đầu kỳ                        | 16.215.465.966         | 27.083.543.420        | 254.350.339.216        | 4.934.858.784        | 263.624.000                     | 302.847.831.386        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 1.054.087.774          | 4.456.743.223         | 23.283.729.477         | 893.941.856          | -                               | 29.688.502.330         |                           |     |                      |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (621.468.000)         | (1.505.519.897)        | (181.988.637)        | -                               | (2.308.976.534)        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Giảm khác                         | -                      | (51.406.206)          | -                      | -                    | -                               | (51.406.206)           |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>17.269.553.740</b>  | <b>30.867.412.437</b> | <b>276.128.548.796</b> | <b>5.646.812.003</b> | <b>263.624.000</b>              | <b>330.175.950.976</b> |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |     |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 11.390.252.243         | 12.989.806.726        | 110.324.810.266        | 1.848.852.439        | -                               | 136.553.721.674        |                           |     |                      |     |      |     |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>10.336.164.469</b>  | <b>10.581.559.381</b> | <b>114.324.182.630</b> | <b>3.235.400.947</b> | <b>-</b>                        | <b>138.477.307.427</b> |                           |     |                      |     |      |     |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 194.026.499.511 VND.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 12.831.202.980 VND và 10.335.803.124 VND. Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.829.991.615 VND.

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.808.036.580 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                     | 31/12/2022         | 01/01/2022            |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                     | VND                | VND                   |
| a) Ngắn hạn                         |                    |                       |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ           | -                  | 649.357.681           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 529.342.836        | 977.761.179           |
|                                     | <b>529.342.836</b> | <b>1.627.118.860</b>  |
| b) Dài hạn                          |                    |                       |
| Chi phí gắn đồng hồ nước            | -                  | 7.861.282.268         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 239.560.351        | 4.199.378.024         |
|                                     | <b>239.560.351</b> | <b>12.060.660.292</b> |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2022            |                          | 01/01/2021            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>   |                       |                          |                       |                          |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên            | 63.652.343.857        | 63.652.343.857           | 51.251.539.949        | 51.251.539.949           |
|  | <b>63.652.343.857</b> | <b>63.652.343.857</b>    | <b>51.251.539.949</b> | <b>51.251.539.949</b>    |
| <b>Bên khác</b>  |                       |                          |                       |                          |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt                    | 2.925.243.544         | 2.925.243.544            | 600.949.378           | 600.949.378              |
| - Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị M.A.T | 2.380.784.980         | 2.380.784.980            | -                     | -                        |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Du lịch Đất Nam                       | 1.193.219.463         | 1.193.219.463            | -                     | -                        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng             | 771.653.123           | 771.653.123              | 882.227.653           | 882.227.653              |
| - Phải trả các đối tượng khác                                    | 5.048.312.342         | 5.048.312.342            | 7.271.311.183         | 7.271.311.183            |
|  | <b>12.319.213.452</b> | <b>12.319.213.452</b>    | <b>8.754.488.214</b>  | <b>8.754.488.214</b>     |
|  | <b>75.971.557.309</b> | <b>75.971.557.309</b>    | <b>60.006.028.163</b> | <b>60.006.028.163</b>    |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|   | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| - Trả trước dịch vụ đồng hồ nước          | 456.380.296        | 627.211.367        |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 155.181.723        | 158.035.978        |
|   | <b>611.562.019</b> | <b>785.247.345</b> |

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ<br>(đã điều chỉnh) |                       | Số phải nộp đầu kỳ<br>(đã điều chỉnh) |                        | Số phải nộp trong kỳ   |  | Số đã thực nộp trong kỳ |  | Số phải thu cuối kỳ |  | Số phải nộp cuối kỳ |                       |
|--|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|--|-------------------------|--|---------------------|--|---------------------|-----------------------|
|  | VND                                   |                       | VND                                   |                        | VND                    |  | VND                     |  | VND                 |  | VND                 |                       |
| Thuế Giá trị gia tăng                    | -                                     | 495.173.394           | -                                     | 5.284.569.692          | 6.805.846.174          |  | 1.026.103.088           |  |                     |  |                     | -                     |
| Thuế Giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước | -                                     | -                     | -                                     | 9.805.057.788          | 9.046.083.597          |  | -                       |  |                     |  |                     | 758.974.191           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp               | -                                     | 745.258.401           | -                                     | 9.337.478.036          | 2.962.059.711          |  | -                       |  |                     |  |                     | 7.120.676.726         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                    | -                                     | 333.122.735           | -                                     | 2.157.036.543          | 2.019.686.922          |  | -                       |  |                     |  |                     | 470.472.356           |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất              | -                                     | 2.784.396.149         | -                                     | 4.926.472.435          | 4.492.775.235          |  | -                       |  |                     |  |                     | 3.218.093.349         |
| Các loại thuế khác                       | -                                     | -                     | -                                     | 3.500.000              | 3.500.000              |  | -                       |  |                     |  |                     | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   | -                                     | 8.240.066.401         | -                                     | 111.198.045.527        | 108.075.020.535        |  | -                       |  |                     |  |                     | 11.363.091.393        |
|  | -                                     | <b>12.598.017.080</b> | -                                     | <b>142.712.160.021</b> | <b>133.404.972.174</b> |  | <b>1.026.103.088</b>    |  |                     |  |                     | <b>22.931.308.015</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| - Trích trước tiền điện       | 49.245.676         | 45.250.568         |
| - Trích trước tiền điện thoại | 644.578            | 6.392.450          |
| - Chi phí phải trả khác       | 103.636.364        | 249.000.290        |
|                               | <b>153.526.618</b> | <b>300.643.308</b> |





18 . PHẢI TRẢ KHÁC

|  | 31/12/2022                  | 01/01/2022                  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             |                             |                             |
| - Kinh phí công đoàn                           | -                           | 243.491.001                 |
| - Bảo hiểm xã hội                              | 9.978.699                   | 7.859.100                   |
| - Phải trả về cổ phần hoá                      | -                           | 11.204.668                  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 1.403.472.000               | 1.329.722.000               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                   | 400.049.035                 | 469.209.035                 |
| - Phải trả kinh phí Đảng                       | -                           | 55.487.187                  |
| - Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng    | 61.803.995                  | 61.803.995                  |
| - Phải trả các khoản bảo hiểm                  | -                           | 43.152.278                  |
| - Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng | 919.559.874                 | 1.357.392.428               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 195.240.561                 | 295.207.481                 |
|  | <b><u>2.990.104.164</u></b> | <b><u>3.874.529.173</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                              |                             |                             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 345.000.000                 | 405.000.000                 |
|  | <b><u>345.000.000</u></b>   | <b><u>405.000.000</u></b>   |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|  |                                  |                                |                              |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ trước   | 109.000.000.000                  | 431.588.293                    | 40.679.689.531               | 17.205.002.876                  | 167.316.280.700        |
| Lãi trong kỳ trước   | -                                | -                              | -                            | 28.398.142.908                  | 28.398.142.908         |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển                                  | -                                | -                              | 470.311.677                  | (470.311.677)                   | -                      |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành | -                                | -                              | -                            | (4.744.691.199)                 | (4.744.691.199)        |
| Chia cổ tức năm 2020   | -                                | -                              | -                            | (11.990.000.000)                | (11.990.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                       | <b>109.000.000.000</b>           | <b>431.588.293</b>             | <b>41.150.001.208</b>        | <b>28.398.142.908</b>           | <b>178.979.732.409</b> |
| Số dư đầu kỳ này   | 109.000.000.000                  | 431.588.293                    | 41.150.001.208               | 28.398.142.908                  | 178.979.732.409        |
| Lãi trong kỳ này   | -                                | -                              | -                            | 20.756.031.337                  | 20.756.031.337         |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển                                  | -                                | -                              | 445.762.341                  | (445.762.341)                   | -                      |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành | -                                | -                              | -                            | (4.761.430.261)                 | (4.761.430.261)        |
| Chia cổ tức năm 2021   | -                                | -                              | -                            | (13.080.000.000)                | (13.080.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>109.000.000.000</b>           | <b>431.588.293</b>             | <b>41.595.763.549</b>        | <b>30.866.981.643</b>           | <b>181.894.333.485</b> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CNNB-ĐHĐCD ngày 21/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|  | Tỷ lệ   | Số tiền<br>VND        |
|--|---------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2021 dùng để phân phối                           | 100,00% | 18.287.192.602        |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển  | 2,44%   | 445.762.341           |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành             | 26,04%  | 4.761.430.261         |
| Chi trả cổ tức (tương ứng 12% vốn điều lệ)                                   | 71,53%  | 13.080.000.000        |
| Lợi nhuận giữ lại  | 0,00%   | -                     |
| Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán nhà nước số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022 |         | 10.110.950.306        |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại</b>                                       |         | <b>30.866.981.643</b> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Tỷ lệ (%)  | Cuối năm VND           | Tỷ lệ (%)  | Đầu năm VND            |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | 53,44      | 58.252.700.000         | 53,44      | 58.252.700.000         |
| - Công ty TNHH Nước sạch REE             | 20,02      | 21.821.000.000         | 20,02      | 21.821.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á                  | 10,00      | 10.900.000.000         | 10,00      | 10.900.000.000         |
| - Các cổ đông khác                       | 16,54      | 18.026.300.000         | 16,54      | 18.026.300.000         |
|  | <b>100</b> | <b>109.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>109.000.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|  | Năm 2022 VND           | Năm 2021 VND           |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          |                        |                        |
| - Vốn góp đầu kỳ                                   | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ                                  | <b>109.000.000.000</b> | <b>109.000.000.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận                                  |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                | 469.209.035            | 829.342.480            |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước   | 13.080.000.000         | 11.990.000.000         |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay | -                      | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền           | (13.149.160.000)       | (11.950.133.445)       |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước   | (13.149.160.000)       | (11.950.133.445)       |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay | -                      | -                      |
| - Giảm khác  | -                      | (400.000.000)          |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ           | <b>400.049.035</b>     | <b>469.209.035</b>     |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                       | 31/12/2022 VND        | 01/01/2022 VND        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 41.595.763.549        | 41.150.001.208        |
|                       | <b>41.595.763.549</b> | <b>41.150.001.208</b> |



20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang trả tiền hằng năm, cụ thể như sau:

| Địa điểm thuê  | Mục đích sử dụng | Thời hạn thuê                | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|--|------------------|------------------------------|---------------------------------|
| - Số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh  | Trạm bơm         | 50 năm kể từ ngày 02/01/2007 | 1.170,3                         |
| - Số 1179 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Trụ sở Công ty   | 50 năm kể từ ngày 21/05/2004 | 5.015,0                         |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

|                                | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| - Các khách lẻ và doanh nghiệp | 2.842.838.080        | 2.842.838.080        |
|                                | <b>2.842.838.080</b> | <b>2.842.838.080</b> |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu cung cấp nước sạch   | 845.977.419.850        | 742.466.346.890        |
| Doanh thu dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...)  | 2.994.422.309          | 1.643.290.552          |
| Doanh thu nước Sawanew   | 2.749.176.483          | 2.707.473.313          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng  | 116.360.471            | 86.261.943             |
| Doanh thu khác   | 1.592.592.253          | 1.724.219.720          |
|  | <b>853.429.971.366</b> | <b>748.627.592.418</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.) | <b>425.789.972</b>     | <b>1.337.766.365</b>   |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|   | Năm 2022               | Năm 2021<br>(đã điều chỉnh) |
|---|------------------------|-----------------------------|
|   | VND                    | VND                         |
| Giá vốn cung cấp nước sạch                            | 580.582.072.934        | 543.548.215.868             |
| Giá vốn dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...) | 2.272.871.133          | 1.345.059.363               |
| Giá vốn nước Sawanew                                  | 1.590.002.432          | 1.946.231.702               |
| Giá vốn khác  | 1.317.366.870          | 1.402.375.174               |
|   | <b>585.762.313.369</b> | <b>548.241.882.107</b>      |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|              | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--------------|----------------------|----------------------|
|              | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi | 1.983.151.028        | 1.204.037.735        |
|              | <b>1.983.151.028</b> | <b>1.204.037.735</b> |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 48.310.524.221         | 13.065.202.814         |
| Chi phí nhân công                | 67.677.206.914         | 66.012.552.936         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.579.007.837         | 23.113.362.509         |
| Chi phí chống thất thoát nước    | 16.838.276.387         | 10.610.771.329         |
| Chi phí bán hàng nước Sawanew    | 1.068.463.744          | 1.061.447.981          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 9.323.976.669          | 1.274.260.864          |
|                                  | <b>164.797.455.772</b> | <b>115.137.598.433</b> |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2022              | Năm 2021<br>(đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                  | VND                   | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.451.374.736         | 2.846.521.493               |
| Chi phí nhân công                | 32.431.310.782        | 30.719.121.139              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.340.365.116         | 3.722.609.137               |
| Chi phí dự phòng                 | 244.421.320           | -                           |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 4.855.728.093         | 4.950.430.271               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.883.976.234         | 2.286.722.182               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 27.803.819.240        | 21.355.973.033              |
|                                  | <b>78.010.995.521</b> | <b>65.881.377.255</b>       |

26 . THU NHẬP KHÁC

|  | Năm 2022           | Năm 2021<br>(đã điều chỉnh) |
|--|--------------------|-----------------------------|
|  | VND                | VND                         |
| Tăng theo Biên bản Kiểm toán nhà nước số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022 | -                  | 15.929.810.806              |
| Tiền lãi cổ đông không nhận  | 11.204.668         | 400.000.000                 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định                       | 3.636.364          | 109.090.909                 |
| Thu nhập khác  | 103.323.384        | 342.183.585                 |
|  | <b>118.164.416</b> | <b>16.781.085.300</b>       |

27 . CHI PHÍ KHÁC

|  | Năm 2022         | Năm 2021<br>(đã điều chỉnh) |
|--|------------------|-----------------------------|
|  | VND              | VND                         |
| Tăng theo Biên bản Kiểm toán nhà nước số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022 | -                | 2.350.698.949               |
| Các khoản bị phạt  | 923.238          | 12.039.847                  |
| Chi phí khác   | 7.140.278        | 7.326.045                   |
|  | <b>8.063.516</b> | <b>2.370.064.841</b>        |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm 2022               | Năm 2021             |
|---|------------------------|----------------------|
|   | VND                    | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  | 26.952.458.632         | 34.981.792.817       |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 3.942.324.396          | 1.419.522.726        |
| - Chi phí không được trừ  | 2.991.024.235          | 812.160.800          |
| - Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách   | 588.000.000            | 588.000.000          |
| - Các khoản phạt  | 7.919.731              | 19.361.926           |
| - Điều chỉnh hóa đơn tiền nước các năm trước  | 355.380.430            | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (15.705.253.705)       | 14.345.972.682       |
| - Hoàn nhập chi phí bảo hiểm, lịch, thay đồng hồ và đai xám năm trước đã loại trừ                       | 2.829.315.728          | 17.175.288.410       |
| - Chi phí bảo hiểm, thay đồng hồ, đai xám, trụ tín hiệu, lịch   | (18.534.569.433)       | (2.829.315.728)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 46.600.036.733         | 22.055.342.861       |
| Trong đó:   |                        |                      |
| Thu nhập ưu đãi thuế suất - thuế suất 10%   | -                      | 6.966.132.001        |
| Thu nhập không được ưu đãi thuế suất - thuế suất 20%  | 46.600.036.733         | 15.089.210.860       |
| Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập được ưu đãi  | -                      | 696.613.200          |
| Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không được ưu đãi  | 9.320.007.347          | 3.017.842.173        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>9.320.007.347</b>   | <b>3.714.455.373</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay         | 17.470.689             | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 745.258.401            | 1.690.121.759        |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (2.962.059.711)        | (4.659.318.731)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>7.120.676.726</b>   | <b>745.258.401</b>   |
| <b>29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>   |                        |                      |
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 31/12/2022             | 01/01/2022           |
|   | VND                    | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 20%                    | 20%                  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                  | 3.706.913.887          | 565.863.146          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>3.706.913.887</b>   | <b>565.863.146</b>   |
| b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | Năm 2022               | Năm 2021             |
|   | VND                    | VND                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (3.141.050.741)        | 2.869.194.536        |
|   | <b>(3.141.050.741)</b> | <b>2.869.194.536</b> |



**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2022       | Năm 2021       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 20.756.031.337 | 28.398.142.908 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 20.756.031.337 | 28.398.142.908 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 10.900.000     | 10.900.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>1.904</b>   | <b>2.605</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 66.439.004.724         | 46.222.089.721         |
| Chi phí nhân công                | 105.135.872.288        | 95.581.594.171         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.518.493.945         | 32.319.043.191         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.389.757.148          | 2.240.074.289          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 44.842.633.689         | 38.658.290.917         |
|                                  | <b>251.325.761.794</b> | <b>215.021.092.289</b> |

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 58.090.668.494               | -                              | -                 | 58.090.668.494         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 12.678.106.623               | 39.000.000                     | -                 | 12.717.106.623         |
| Các khoản cho vay                     | 55.000.000.000               | -                              | -                 | 55.000.000.000         |
|                                       | <b>125.768.775.117</b>       | <b>39.000.000</b>              | <b>-</b>          | <b>125.807.775.117</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 56.496.653.961               | -                              | -                 | 56.496.653.961         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 25.553.457.101               | -                              | -                 | 25.553.457.101         |
| Các khoản cho vay                     | 10.000.000.000               | -                              | -                 | 10.000.000.000         |
|                                       | <b>92.050.111.062</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>92.050.111.062</b>  |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 78.961.661.473               | 345.000.000                    | -                 | 79.306.661.473        |
| Chi phí phải trả                     | 153.526.618                  | -                              | -                 | 153.526.618           |
|                                      | <b>79.115.188.091</b>        | <b>345.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>79.460.188.091</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 63.880.557.336               | 405.000.000                    | -                 | 64.285.557.336        |
| Chi phí phải trả                     | 300.643.308                  | -                              | -                 | 300.643.308           |
|                                      | <b>64.181.200.644</b>        | <b>405.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>64.586.200.644</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b>           |
|---|------------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV              | Công ty mẹ                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn                      | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hoà                      | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước            | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước              | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia định                     | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức                      | Cùng Công ty mẹ              |
| Nhà máy nước Thủ Đức                                  | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ                            | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành                    | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân                  | Cùng Công ty mẹ              |
| Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn                | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch Sài Gòn                | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND      |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           | <b>425.789.972</b> | <b>1.337.766.365</b> |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV              | 165.893.607        | 1.059.158.182        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn | -                  | 25.409.091           |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn                      | 65.881.805         | 44.145.455           |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia định                     | -                  | 35.500.000           |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức                      | 181.486.357        | 138.636.364          |
| - Nhà máy nước Thủ Đức                                  | -                  | 5.163.636            |
| - Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ                            | -                  | 2.655.455            |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành                    | -                  | 636.364              |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân                  | 12.528.203         | 26.461.818           |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị</b>                   | <b>1.133.025.128</b> | <b>1.062.447.342</b> |
| - Ông Nguyễn An - Chủ tịch <i>Miễn nhiệm ngày 01/09/2021</i>           | -                    | 368.792.387          |
| - Ông Lê Trọng Hiếu - Chủ tịch <i>Bổ nhiệm ngày 01/09/2021</i>         | 629.025.128          | 189.654.955          |
| - Ông Lý Thành Tài - Thành viên  | 84.000.000           | 84.000.000           |
| - Ông Bùi Thanh Giang - Thành viên (*)                                 | 84.000.000           | 84.000.000           |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên <i>Miễn nhiệm ngày 21/04/2022</i> | 28.000.000           | 84.000.000           |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên (*)                                 | 84.000.000           | 84.000.000           |
| - Ông Lý Bửu Nghĩa - Thành viên (*)                                    | 84.000.000           | 84.000.000           |
| - Ông Lục Chánh Trường - Thành viên (*)                                | 84.000.000           | 84.000.000           |
| - Ông Võ Tấn Bảo Quang - Thành viên <i>Bổ nhiệm ngày 21/04/2022</i>    | 56.000.000           | -                    |
| <b>Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc</b>                        | <b>1.561.761.021</b> | <b>1.390.391.341</b> |
| - Ông Lý Thành Tài - Giám đốc  | 600.486.207          | 600.840.341          |
| - Ông Dương Văn Hòa - Phó Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 01/09/2021</i>   | -                    | 288.465.250          |
| - Ông Phạm Chí Thiện - Phó Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 21/04/2022</i>  | 144.874.250          | 501.085.750          |
| - Bà Nguyễn Ngọc Trang - Phó Giám đốc <i>Bổ nhiệm ngày 20/06/2022</i>  | 274.772.988          | -                    |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Phó Giám đốc <i>Bổ nhiệm ngày 24/01/2022</i> | 418.956.471          | -                    |
| - Ông Nguyễn Hoàng Tuấn - Phó Giám đốc <i>Bổ nhiệm ngày 29/09/2022</i> | 122.671.105          | -                    |
|  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát</b>                       | <b>651.433.563</b>   | <b>639.237.113</b>   |
| - Bà Võ Thị Cẩm Tú - Trưởng ban  | 483.433.563          | 471.237.113          |
| - Ông Nguyễn Công Thành - Thành viên                                   | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Bà Phạm Thị Phương Linh - Thành viên                                 | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh - Thành viên (*)                             | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Ông Nguyễn Hoàng Lam - Thành viên                                    | 42.000.000           | 42.000.000           |

(\*): Thù lao được Công ty chuyển về đơn vị chủ sở hữu (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty TNHH Nước sạch REE)

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo kết quả trong Thông báo kết quả Kiểm toán nhà nước số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022.

|  | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch      | Ghi chú |
|--|-------|--|------------------------|-----------------|---------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                  |       |  |                        |                 |         |
| Hàng tồn kho                                 | 141   | 8.928.432.417                            | 24.037.952.875         | 15.109.520.458  | [1]     |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153   | 1.468.915.602                            | -                      | (1.468.915.602) | [3]     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313   | 9.563.535.924                            | 12.598.017.080         | 3.034.481.156   | [3]     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421   | 18.287.192.602                           | 28.398.142.908         | 10.110.950.306  |         |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>  |       |  |                        |                 |         |
| Giá vốn hàng bán                             | 11    | 547.421.591.759                          | 548.241.882.107        | 820.290.348     | [1]     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26    | 65.447.680.055                           | 65.881.377.255         | 433.697.200     | [2]     |
| Thu nhập khác                                | 31    | 851.274.494                              | 16.781.085.300         | 15.929.810.806  | [1]     |
| Chi phí khác                                 | 32    | 19.365.892                               | 2.370.064.841          | 2.350.698.949   | [2]     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 1.500.281.370                            | 3.714.455.373          | 2.214.174.003   | [3]     |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    | 18.287.192.602                           | 28.398.142.908         | 10.110.950.306  |         |

#### Diễn giải điều chỉnh các chỉ tiêu

- [1] Điều chỉnh giá vốn kinh doanh nước sạch năm 2021 và 2020 trở về trước không tương ứng với doanh thu khi lập báo cáo tài chính niên độ.
- [2] Tiền thuê đất phải nộp tăng thêm do điều chỉnh lại hệ số sử dụng đất của giai đoạn 01/07/2014 đến 31/12/2021 theo Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.
- [3] Điều chỉnh do tăng chi phí tiền thuê đất phải nộp, xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán.

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng

  
Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

**E:** aasc@aasc.com.vn

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

**E:** aaschcm@aasc.com.vn

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

**E:** aascqn@aasc.com.vn

**A:** Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam